

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 - BẮC NINH**

Bản án số: **44/2025/DS-ST**

Ngày 22/9/2025

V/v: Tranh chấp Hợp đồng
giao nhận khoán trồng rừng
sản xuất.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3- BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thân Văn Bình

2. Ông Dương Ngô Phiên

Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Minh Trang- Thư ký viên Tòa án nhân dân
Khu vực 3- Bắc Ninh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 3 tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn
Thị Nhung- Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2025, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân Khu vực
3, tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 108/2025/TLST-
DS ngày 01 tháng 7 năm 2025 (số 64/2025/TLST- DS ngày 05 tháng 6 năm 2025
của Tòa án nhân dân huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang cũ) về việc “Tranh chấp Hợp
đồng giao nhận khoán trồng rừng sản xuất”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử
số: 77/2025/TLST-DS ngày 14 tháng 8 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số
77/2025/QĐST-DS ngày 05 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* [Công ty TNHH MTV L2](#); Địa chỉ trụ sở: [Số E đường X, xã H,
tỉnh Lạng Sơn](#).

Người đại diện theo pháp luật: Ông [Chu Thanh C](#), sinh năm 1974; Chức vụ:
Giám Đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông [Nguyễn Đức M](#); Chức vụ: [Giám Đốc Lâm
trường Đ](#)- Chi nhánh [Công ty TNHH MTV L2](#); Địa chỉ: [Thôn S, xã B, tỉnh Bắc Ninh](#)
(Văn bản ủy quyền số 323a/GUQ-CT-TCHC ngày 15/5/2024)- Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông [Trần Thế T](#), sinh 1986; Nơi cư trú: [Bản K, X, tỉnh Bắc Ninh
\(xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang cũ\)](#)- Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa liên quan:*

1. Bà [Thân Thị H](#), sinh năm 1984 (vợ ông [T](#)); Nơi cư trú: [Bản K, X, tỉnh Bắc Ninh](#)- Vắng mặt.
2. Anh [Trần Thế L](#), sinh năm 2010 (con ông [T](#))- do ông [Trần Thế T](#) và bà [Thân Thị H](#) đại diện; Nơi cư trú: [Bản K, X, tỉnh Bắc Ninh](#)- Vắng mặt.
3. Anh [Trần Thế L1](#), sinh năm 2011 (con ông [T](#))- do ông [Trần Thế T](#) và bà [Thân Thị H](#) đại diện; Nơi cư trú: [Bản K, X, tỉnh Bắc Ninh](#)- Vắng mặt.
4. Anh [Trần Thế T1](#), sinh năm 2015 (con ông [T](#))- do ông [Trần Thế T](#) và bà [Thân Thị H](#) đại diện; Nơi cư trú: [Bản K, X, tỉnh Bắc Ninh](#)- Vắng mặt.
5. Ủy ban nhân dân xã [X](#), tỉnh Bắc Ninh (UBND xã [Đ](#), huyện [Y](#), tỉnh [Bắc Giang](#) cũ)- Do ông [Nguyễn Ngọc T2](#)- Phó chủ tịch UBND xã [X](#) đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền số 370/QĐ-UBND ngày 03/9/2025). Địa chỉ trụ sở: [xã X, tỉnh Bắc Ninh](#)- Có đơn xin vắng mặt.
6. Ủy ban nhân dân tỉnh [B](#) (UBND tỉnh [B](#) cũ)- Do ông [Đào Ngọc Q](#)- Chuyên viên phòng quản lý đất đai, Sở Nông nghiệp và [M1](#) trường đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền số 781/QĐ-UBND ngày 29/8/2025). Địa chỉ Trụ sở: [Phường B, tỉnh Bắc Ninh](#)- Có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn (ông [Nguyễn Đức M](#)) trình bày:

Lâm trường [Đ](#) thuộc Công ty TNHH một thành viên [L2](#) ký hợp đồng số 10/HĐ-LT/2019 ngày 19 tháng 03 năm 2019, và hợp đồng số 17/HĐ-LT ký ngày 30 tháng 7 năm 2015, với ông [Trần Thế T](#) có địa chỉ thường trú tại [bản K, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang \(nay là bản K, xã X, tỉnh Bắc Ninh\)](#).

Hợp đồng số 10/HĐ-LT/2019 giao khoán sử dụng đất trồng rừng sản xuất theo chu kỳ kinh doanh thực hiện tại lô a8, khoảnh 5, diện tích 0,50 ha. Mức khoán 34,0m³ gỗ cây đứng/ha, sản phẩm khoán hộ ông [T](#) phải trả Lâm trường = 34,0m³ gỗ cây đứng/ha x 0,50 ha = 17,00 m³ gỗ cây đứng;

Hợp đồng số 17/HĐ-LT giao khoán kinh doanh rừng chồi sản xuất theo chu kỳ kinh doanh thực hiện tại lô g33, khoảnh 5, diện tích 0,1 ha và lô g26, khoảnh 5, diện tích 0,21 ha. Mức khoán 22,0 m³ gỗ cây đứng/ha, sản phẩm khoán hộ ông [T](#) phải trả Lâm trường = 22,0 m³ gỗ cây đứng/ha x 0,21 ha = 8,06 m³ gỗ cây đứng;

Tổng diện tích thực hiện các hợp đồng là 0,81 ha. Hợp đồng giao khoán Mô hình 3 trên đất Công ty TNHH MTV [L2](#), trên địa bàn [xã Đ](#);

Các lô rừng trên thuộc diện tích đất của Lâm trường [Đ](#), được UBND tỉnh [B](#) cấp GCNQSDĐ theo quyết định số 1003/QĐ-CT, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số GCN QSDĐ số K 592198, cấp ngày 15/8/1998.

Ngày 27/11/2020 [Công ty TNHH một thành viên L2](#) được [UBND tỉnh B](#) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định số 1086/QĐ-UBND ngày 27/11/2020, của [UBND tỉnh B](#) Quyết định về việc cho [Công ty TNHH MTV L2](#) chuyển hình thức từ giao đất không [T](#) tiền sử dụng đất sang thuê đất (đợt 1) đối với diện tích đất đã được Nhà nước giao quản lý, sử dụng qua các thời kỳ.

Diện tích 0,81 ha của các lô rừng (lô a8, khoảnh 5, diện tích 0,50 ha; lô g33, khoảnh 5, diện tích 0,1 ha và lô g26, khoảnh 5, diện tích 0,21 ha), [L3](#) ký hợp đồng với ông [Trần Thế T](#) thuộc diện tích đất của [Công ty TNHH MTV L4](#) được [UBND tỉnh B](#) cho thuê theo Quyết định 1086/QĐ-UBND ngày 27/11/2020 và đã được cấp GCN QSDĐ số DB 418500 thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số 128.

Từ ngày 13 tháng 11 năm 2023 ông [Trần Thế T](#) tự ý khai thác lô a8, khoảnh 5 và ngày 01/9/2024 tự ý khai thác lô g33, khoảnh 5, lấy hết sản phẩm gỗ không nộp trả sản phẩm khoán và chiếm diện tích đất sau khai thác của [Lâm trường L3](#) thuộc [Công ty TNHH một thành viên L2](#). Mặc dù [Lâm trường L3](#) đã rất nhiều lần làm việc với hộ ông [T](#) và đã đề nghị [UBND xã Đ](#) hỗ trợ mời hộ ông [Trần Thế T](#) đến trụ sở giải quyết nhưng hộ ông [Trần Thế T](#) không chấp hành, cố tình lấy hết sản phẩm khoán và chiếm đất để tái sinh cây chồi trên đất của Lâm trường.

1. Giá trị các lô đất là: 56.700.000 đồng (*Bằng chữ: Năm mươi sáu triệu, bảy trăm nghìn đồng chẵn*)

+ Tại lô a8 diện tích 0,50 ha = $5.000 \text{ m}^2 \times 7.000 \text{ đ/m}^2 = 35.000.000 \text{ đồng}$;

+ Tại lô g33 diện tích 0,10 ha = $1.000 \text{ m}^2 \times 7.000 \text{ đ/m}^2 = 7.000.000 \text{ đồng}$;

+ Tại lô g26 diện tích 0,21 ha = $2.100 \text{ m}^2 \times 7.000 \text{ đ/m}^2 = 14.700.000 \text{ đồng}$;

(*Giá đất theo quyết định 1025/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của [UBND tỉnh B](#) Quyết định ban hành bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 tỉnh Bắc Giang*)

2. Giá trị sản phẩm khoán phải nộp trả Lâm trường theo hợp đồng là:

+ Lô a8, khoảnh 5, diện tích 0,50 ha, giá trị nộp trả Lâm trường 0,50 ha x $34,0 \text{ m}^3/\text{ha} \times 1.050.000 \text{ đồng/m}^3 = 17.850.000 \text{ đồng}$. Ông [T](#) chưa nhận đầu tư tạo rừng của Lâm trường là 2.881.000 đồng. Số tiền còn phải nộp trả Lâm trường là 14.969.000 đồng.

+ Lô g33 và lô g26, khoảnh 5, diện tích 0,21 ha, rừng chất lượng xấu (chỉ tính sản phẩm gỗ của lô g33), Công ty đã giảm xử lý một phần, giá trị còn phải nộp trả Lâm trường là 2.700.000 đồng.

Tổng giá trị phải nộp trả Lâm trường là: 17.669.000 đồng (*Bằng chữ: Mười bảy triệu, sáu trăm sáu mươi chín nghìn đồng*)

Đơn giá áp dụng theo Quyết định số 115/QĐ-CT-LN, ngày 18/06/2024 của [Công ty TNHH MTV L2](#), về việc Ban hành đơn giá thu hồi sản phẩm gỗ áp dụng trong thanh lý thu hồi vốn rừng trồng khoán hộ (MH3);

- Tổng giá trị = 74.369.000 đồng (Bảy mươi tư triệu ba trăm sáu mươi chín nghìn đồng).

+ Tiền sản phẩm gỗ phải trả Lâm trường: 17.669.000 đồng.

+ Tiền giá trị lô đất: 56.700.000 đồng.

Việc ông [Trần Thế T](#) tự ý khai thác sau đó chiếm đất của Lâm trường đã vi phạm khoản f, h, i mục 5.1 Điều 5 của hợp đồng số 10/HĐ-LT/2019 ngày 19 tháng 03 năm 2019; và hợp đồng số 17/HĐ-LT ký ngày 30 tháng 7 năm 2015.

Tài liệu, bằng chứng có liên quan đến hợp đồng và thửa đất nêu trên:

- Quyết định số 175/UB ngày 18/3/1987 của [UBND tỉnh H](#) về việc giao đất, giao rừng cho liên hiệp các xí nghiệp gỗ trụ mỏ quản lý, đầu tư sản xuất kinh doanh;
- Quyết định số 177/QĐ-UB ngày 23/3/1987 của [UBND tỉnh H](#), về việc giao đất, giao rừng cho liên hiệp các xí nghiệp gỗ trụ mỏ quản lý, đầu tư sản xuất kinh doanh;
- Quyết định số 1003/QĐ-CT ngày 15/8/1998 của Chủ tịch [UBND tỉnh B](#) về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Lâm trường [Đ](#).
- Quyết định số 1086/QĐ-UBND ngày 27/11/2020 của [UBND tỉnh B](#) về việc cho [Công ty TNHH L2](#) chuyển hình thức từ giao đất không [T](#) tiền sử dụng đất sang thuê đất (đợt 1) đối với diện tích đất đã được Nhà nước giao quản lý, sử dụng qua các thời kỳ.

Lô rừng trên thuộc diện tích đất của [Lâm trường L3](#), được UBND tỉnh cấp Giấy CNQSD đất theo Quyết định số 1003/QĐ-CT, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 592198, cấp ngày 15/8/1998 và đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 418500 do [UBND tỉnh B](#) cấp ngày 25/8/2021 cho [Công ty TNHH L2](#), thuộc thửa số 1, tờ bản đồ số 128 theo Quyết định số 1086/QĐ-UBND ngày 27/11/2020 của [UBND tỉnh B](#).

Sau khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất qua các thời kỳ, [Lâm trường Đ](#) đã thực hiện việc trồng rừng ổn định nhiều chu kỳ.

Ngày 13/11/2023, [Lâm trường L3](#) đến gia đình ông [T](#), lập biên bản yêu cầu ông [T](#) nộp tiền sản phẩm khoán lô rừng a8, diện tích 0,5ha. Ông [T](#) có ý kiến do gia đình trồng cây bị nấm bệnh, không có sản phẩm, ông [T](#) chỉ nộp 2.000.000đ. Việc ký hợp đồng kỳ sau, hiện tại ông [T](#) chưa ký. Ngày 21/11/2023 [Lâm trường L3](#) có đơn trình báo UBND xã và [Công an Đ](#) về việc ông [T](#) tự ý khai thác lô rừng a8, diện tích 0,5ha.

Ngày 13/11/2023 [Lâm trường L3](#) có Thông báo số 179 về việc đình chỉ khai thác, vận chuyển trái phép gỗ rừng trồng sản xuất đối với ông [Trần Thế T](#), nhưng ông [T](#) không chấp hành.

Vì vậy, [Công ty TNHH L2](#) có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Công nhận diện tích 0,81ha đất rừng tại lô a8, g33, g26, khoảnh 5, [đội Đ](#), [Lâm trường Đ](#) quản lý, thuộc quyền sử dụng của [Công ty TNHH MTV L2](#).

Buộc ông [Trần Thế T](#) chặt toàn bộ số cây trồng trên đất, trả cho [Công ty TNHH MTV L4](#) [trường L4](#) diện tích 0,81ha đất rừng tại lô a8, g33, g26, khoảnh 5, thuộc [đội Đ](#), [Lâm trường Đ](#) quản lý.

Yêu cầu ông [Trần Thế T](#) trả tiền sản phẩm khoán cho [Công ty TNHH MTV L2](#) theo hợp đồng là: 17.669.000đ (Mười bảy triệu sáu trăm sáu mươi chín nghìn đồng).

Ngày 13 tháng 8 năm 2025, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân Khu vực 3- Bắc Ninh giải quyết:

- Đề nghị tuyên chấm dứt hợp đồng: số 10/HĐ-LT/2019 ngày 19 tháng 03 năm 2019, tại lô a8, khoảnh 5, diện tích 0,50 ha và hợp đồng số 17/HĐ-LT ký ngày 30 tháng 7 năm 2015 tại lô g33, khoảnh 5, diện tích 0,1 ha; lô g26, khoảnh 5, diện tích 0,21 ha, và giải quyết hậu quả pháp lý của việc chấm dứt hợp đồng:

+ Buộc ông [Trần Thế T](#) chặt toàn bộ số cây trồng trên đất, trả [Công ty TNHH MTV L4 trường L4](#) diện tích 0,81 ha đất rừng tại lô a8, khoảnh 5, diện tích 0,50 ha; lô g33, khoảnh 5, diện tích 0,1 ha; lô g26, khoảnh 5, diện tích 0,21 ha, thuộc [đội Đ](#), Lâm trường [Đ](#) quản lý.

+ Buộc ông [Trần Thế T](#) trả Lâm trường Đồng Sơn tiền sản phẩm khoán 17.669.000 đồng.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu buộc ông [Trần Thế T](#) trả tiền sản phẩm khoán đối với lô a8, khoảnh 5, diện tích 0,5ha, khai thác tháng 11/2023 nên tính giá gỗ là 1.000.000đ/1m3 gỗ, 17m3 gỗ x 1.000.000= 17.000.000đ (Đơn giá theo Quyết định số 221/QĐ-CT-LN ngày 21/9/2023); đối với lô g33 và g26 chỉ tính sản phẩm gỗ của lô g33 ngày 01/9/2024 (Đơn giá theo Quyết định số 115/QĐ-CT-LN ngày 18/6/2024) là 1.050.000đ/1m3 gỗ, 26,0m3 gỗ x 1.050.000 x 0,1ha= 2.700.000đ. Tổng cả hai hợp đồng là 19.700.000đ trừ đi 2.881.000đ tiền ông [T](#) chưa nhận tiền vốn đầu tư, ông [T](#) phải trả Lâm trường Đồng Sơn tiền sản phẩm khoán là 16.819.000 đồng (Mười sáu triệu tám trăm mười chín nghìn đồng).

Đối với yêu cầu: Công nhận diện tích 0,81ha đất rừng tại lô a8, g33, g26, khoảnh 5, [đội Đ](#), Lâm trường [Đ](#) quản lý, thuộc quyền sử dụng của [Công ty TNHH MTV L2](#). Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xác định lô đất đã được [UBND tỉnh B](#) cấp Giấy CNQSD đất số DB 418500 cấp ngày 25/8/2021 cho [Công ty TNHH L2](#), thuộc thửa số 1, tờ bản đồ số 128 theo Quyết định số 1086/QĐ-UBND ngày 27/11/2020 của [UBND tỉnh B](#). Vì vậy, [Công ty TNHH L2](#) thay đổi yêu cầu khởi kiện ban đầu, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện này.

- Bị đơn (ông [Trần Thế T](#)) trình bày: Ông [T](#) thừa nhận có ký hợp đồng giao nhận khoán trồng rừng sản xuất với Lâm trường [Đ](#). Đến nay đã khai thác được 01 chu kỳ cây bạch đàn (6 năm). Ông [T](#) không nhận nguyên liệu do Lâm trường cung cấp mà do ông [T](#) tự mua, đầu tư bao gồm cây giống, phân bón. Hết chu kỳ khai thác vừa rồi ông [T](#) không thanh toán cho [Lâm trường L3](#) theo hợp đồng, lý do là không khai thác sản phẩm trên đất, đất cần cỗi cây không phát triển được, thu hoạch không có lợi nhuận. Ông [T](#) và [Lâm trường L3](#) đã nhiều lần trao đổi để giảm giá thuê, tuy nhiên phía Lâm trường [Đ](#) không đồng ý. Đến nay do vấn đề khai thác trên đất không có lợi nhuận, ông [T](#) đề nghị Lâm trường [Đ](#) xem xét miễn thuế cho ông [T](#). Về các văn bản tố tụng Tòa án gửi qua đường bưu điện, gia đình ông [T](#) đã nhận được đầy đủ.

Lý do ông [T](#) không đến Tòa án làm việc được do công việc bận rộn, đường xá xa xôi. Ông [T](#) đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (bà [Thân Thị H](#), anh [Trần Thế L](#), anh [Trần Thế L1](#), anh [Trần Thế T1](#)):* Không gửi ý kiến, văn bản đến Tòa án, vì vậy không có ý kiến, quan điểm gì lưu trong hồ sơ.

- *Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ([UBND xã X](#)) trình bày:*

Lô a8, lô g26, lô g33, khoảnh 5, diện tích 0,81ha, ông [Trần Thế T](#) ký hợp đồng với [Lâm trường L3](#) không thuộc diện tích đất [UBND tỉnh B](#) thu hồi theo Quyết định số 39/QĐ-UBND, ngày 14/4/2010.

Lô a8, lô g26, lô g33, khoảnh 5, diện tích 0,81ha, ông [Trần Thế T](#) ký hợp đồng với [Lâm trường L3](#) thuộc diện tích đất của [Công ty TNHH MTV L4](#) được [UBND tỉnh B](#) cho thuê theo Quyết định số 1086/QĐ-UBND ngày 27/11/2020 và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 418500 thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số 128.

Như vậy, quyền quản lý và sử dụng đất thuộc [Công ty TNHH MTV L2](#).

- *Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ([UBND tỉnh B](#)) trình bày:* Qua xem xét hồ sơ cho thấy, quy trình ban hành Quyết định số 1086/QĐ-UBND ngày 27/11/2020 của [UBND tỉnh B](#) là đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật.

- *Ngày 29/7/2025, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với diện tích 0,93ha đất rừng tại [lô H](#), lô g26 và lô g33, khoảnh 5; địa chỉ: [Bản K, xã X, tỉnh Bắc Ninh \(Bản K, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang cũ\)](#):*

- Lô a8 có các mặt tiếp giáp: Phía Tây giáp với lô a9, khoảnh 5; Phía Đông giáp với lô đất g32, khoảnh 5; Phía Nam giáp với g28, khoảnh 5; Phía Bắc giáp với đất Lâm trường Đồng Sơn/Công ty lâm nghiệp Đông Bắc; lô a8 diện tích 8388m².

Trên đất lô a8 có các cây bạch đàn (bạch đàn chồi), đường kính thân cây 4,0cm, chiều cao từ 5,0m, mật độ cây: 1800 cây/1ha; giá cây: 38.000đ/1 cây. Tính theo diện 8388m² là 1509 cây; giá trị 1509cây x 38.000đ= 57.342.000đ (Năm mươi bảy triệu ba trăm bốn mươi hai nghìn đồng).

- Lô g33 có các mặt tiếp giáp: Phía Đông giáp với lô đất g32, khoảnh 5; Phía Tây giáp với lô g34, khoảnh 5; Phía Nam giáp với g28, khoảnh 5; Phía Bắc giáp với đất Lâm trường Đồng Sơn/Công ty lâm nghiệp Đông Bắc; lô g33 diện tích 1987,5m².

Trên đất lô g33 có các cây bạch đàn (bạch đàn chồi), đường kính thân cây 4,0cm, chiều cao từ 5,0m, mật độ cây: 1800 cây/1ha. Tính theo diện 1987,5m² là 358 cây; giá trị 358cây x 38.000đ= 13.604.000đ (Mười ba triệu sáu trăm linh bốn nghìn đồng).

- Lô g26 có các mặt tiếp giáp: Phía Tây giáp với đường vận chuyển; Phía Đông giáp với lô đất a35, khoảnh 5; Phía Bắc giáp với lô b12; Không có phía Nam (do đất hình tam giác); lô g26 diện tích 2060,3m².

Trên đất lô g26 có các cây bạch đàn (bạch đàn chồi), đường kính thân cây 4,0cm, chiều cao từ 6,0m, mật độ cây: 1800 cây/1ha. Tính theo diện 2060,3m² là 365 cây; giá trị 365cây x 38.000đ = 13.870.000đ (Mười ba triệu tám trăm bảy mươi nghìn đồng).

Giá đất rừng: 12.000đ/1m²:

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3- Bắc Ninh phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã đảm bảo đúng theo quy định; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án cơ bản đúng quy định của của Bộ luật tố tụng dân sự; đối với bị đơn là ông [Trần Thế T](#), người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: bà bà [Thân Thị H](#) không chấp hành theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 227; Điều 228; khoản 1 Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 275; khoản 1 Điều 422; Điều 428; các Điều: 504, 505, 507, 508, 512, khoản 2 Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 135, khoản 3 Điều 188; Điều 167 của Luật đất đai; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của [Công ty TNHH MTV L2](#).

Tuyên bố chấm dứt Hợp đồng số 10/HĐ-LT/2019 ký ngày 19 tháng 03 năm 2019, và hợp đồng số 17/HĐ-LT ký ngày 30 tháng 7 năm 2015 giữa Lâm trường [Đ](#) thuộc [Công ty TNHH MTV L2](#) với ông [Trần Thế T](#), địa chỉ: [Bản K, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang \(nay là Bản K, xã X, tỉnh Bắc Ninh\)](#) tại lô a8, khoảnh 5, diện tích 0,50 ha (đo thực tế là 8388m²); lô g26, khoảnh 5, diện tích 0,21 ha (đo thực tế là 2060,3m²); và lô g33, khoảnh 5, khoảnh 5, diện tích 0,1 ha (đo thực tế là 1987,5m²); địa chỉ lô đất: [Bản K, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang \(nay là xã X, tỉnh Bắc Ninh\)](#);

Buộc ông [Trần Thế T](#) phải có nghĩa vụ trả sản phẩm khoán cho [Công ty TNHH MTV L2](#) theo hợp đồng số 10/HĐ-LT/2019 ký ngày 19 tháng 03 năm 2019, và hợp đồng số 17/HĐ-LT ký ngày 30 tháng 7 năm 2015, số tiền là 16.819.000 đồng (Mười sáu triệu tám trăm mười chín nghìn đồng).

Buộc ông [Trần Thế T](#) và bà [Thân Thị H](#) phải có nghĩa vụ thu hoạch, chặt toàn bộ số cây bạch đàn (cây chồi) mà ông [T](#) đã tự ý để mọc chồi, cụ thể: trên lô đất a8, gồm 1509 cây bạch đàn chồi; trên lô g26 gồm 365 cây bạch đàn chồi; trên lô g33 gồm 358 cây bạch đàn chồi; trả [Công ty TNHH MTV L2](#) tổng diện tích đất trồng rừng tại lô a8, khoảnh 5, diện tích 0,50 ha (đo thực tế là 8388m²); lô g26, khoảnh 5,

diện tích 0,21 ha (đo thực tế là 2060,3m²); và lô g33, khoảnh 5, diện tích 0,1 ha (đo thực tế là 1987,5m²), do [đội Đồng Tiến - Lâm trường L3](#) quản lý (đã được đo đạc thẩm định ngày 29/7/2025); lô a8, lô g26 và lô g33 nằm trong tổng diện tích đất đã được [UBND tỉnh B](#) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/8/2021, thửa đất số 1, tờ bản đồ số 128; Địa chỉ thửa đất: [xã X, tỉnh Bắc Ninh \(xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang cũ\)](#); cấp cho [Công ty TNHH L2](#); số GCNQSD đất: DB 418500; vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS0 1868/Q03; Vào sổ địa chính trang số 104; Quyển số 41; theo Quyết định số 1086/QĐ-UBND ngày 27/11/2020 của [UBND tỉnh B](#) về việc cho [Công ty TNHH L2](#) chuyển hình thức từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang thuê đất (đợt 1) đối với diện tích đất đã được Nhà nước giao quản lý, sử dụng qua các thời kỳ.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông [Trần Thê T](#) phải thanh toán trả cho [Công ty TNHH MTV L2](#) toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Ông [Trần Thê T](#), phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch và phải chịu 840.950đ (Tám trăm bốn mươi nghìn chín trăm lăm mươi đồng đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả tiền cho [Công ty TNHH L2](#).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về thủ tục tố tụng:*

Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên toà, có đơn xin vắng mặt tại phiên toà; đã được triệu tập hợp lệ đến phiên toà lần thứ 2. Căn cứ vào Điều 277, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

Căn cứ đơn khởi kiện của [Công ty TNHH L2](#) đây xác định là quan hệ tranh chấp “Tranh chấp Hợp đồng giao nhận khoán trồng rừng sản xuất”, quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. *Về quan hệ tranh chấp:*

[2].1. Xét yêu cầu của [Công ty TNHH L2](#) yêu cầu Tòa án giải quyết: TUYÊN CHẤM DỨT Hợp đồng số 10/HĐ-LT/2019 ký ngày 19 tháng 03 năm 2019, tại lô a8, khoảnh 5, diện tích 0,50ha và hợp đồng số 17/HĐ-LT ký ngày 30 tháng 7 năm 2015

tại lô g33, khoảnh 5, diện tích 0,1ha; lô g26, khoảnh 5, diện tích 0,21ha giữa [Lâm trường Đ](#) thuộc [Công ty TNHH MTV L2](#) với ông [Trần Thế T](#), địa chỉ: [Bản K, xã X, huyện Y, tỉnh Bắc Giang](#) và giải quyết hậu quả pháp lý của việc chấm dứt hợp đồng, trả sản phẩm khoán cho [Công ty L2](#) theo hợp đồng là: 16.819.000 đồng (Mười sáu triệu tám trăm mười chín nghìn đồng), thấy rằng:

Người đại diện hợp pháp của [Công ty TNHH L2](#) xác định hai bên có ký kết Hợp đồng giao nhận khoán số 10/HĐ-LT/2019 ký ngày 19 tháng 03 năm 2019, tại lô a8, khoảnh 5, diện tích 0,50ha, thời hạn thực hiện hợp đồng là 7 năm (giai đoạn từ năm 2019); và hợp đồng số 17/HĐ-LT ký ngày 30 tháng 7 năm 2015 tại lô g33, khoảnh 5, diện tích 0,1ha; lô g26, khoảnh 5, diện tích 0,21ha, thời hạn thực hiện hợp đồng là 5 năm (tính từ tháng 7/2015) với mức khoán: Lô a8, khoảnh 5, diện tích 0,50 ha, giá trị nộp trả Lâm trường 0,50 ha x 34,0 m³/ha x 1.000.000 đồng/m³ = 17.000.000 đồng, ông [T](#) chưa nhận đầu tư tạo rừng của Lâm trường là 2.881.000 đồng, số tiền còn phải nộp trả Lâm trường là 14.119.000 đồng; Lô g33 và lô g26, khoảnh 5, diện tích 0,21 ha, rừng chất lượng xấu Công ty đã giảm xử lý một phần (đối với lô g33 và g26 chỉ tính sản phẩm gỗ của lô g33 là 26,0m³ gỗ x 1.050.000 x 0,1ha= 2.700.000đ), giá trị còn phải nộp trả Lâm trường là 2.700.000 đồng. Tổng giá trị phải nộp trả Lâm trường là: 16.819.000 đồng (Mười sáu triệu tám trăm mười chín nghìn đồng). Tại Hợp đồng giao nhận khoán số 10/HĐ-LT/2019 ngày 19 tháng 03 năm 2019, và hợp đồng số 17/HĐ-LT ký ngày 30 tháng 7 năm 2015 do [Công ty TNHH L2](#) giao nộp kèm theo đơn khởi kiện thể hiện ông [Trần Thế T](#) là người trực tiếp ký hợp đồng số 10/HĐ-LT/2019 ngày 19 tháng 03 năm 2019, và hợp đồng số 17/HĐ-LT ký ngày 30 tháng 7 năm 2015 với Lâm trường [Đ](#). Ngày 13/11/2023 của [Lâm trường L3](#) lập biên bản yêu cầu ông [T](#) nộp tiền sản phẩm khoán lô rừng a8, diện tích 0,5ha. Ông [Trần Thế T](#) cũng thừa nhận có ký hợp đồng trồng rừng với [Lâm trường Đ](#) và đã khai thác gỗ nhưng không thanh toán sản phẩm cho [Lâm trường L3](#) do thu hoạch không có lợi nhuận. Ông [T](#) có ý kiến do gia đình trồng cây bị nấm bệnh, không có sản phẩm, ông [T](#) chỉ nộp 2.000.000đ. Việc ký hợp đồng kỳ sau, hiện tại ông [T](#) chưa ký. Ngày 13/11/2023 [Lâm trường L3](#) có Thông báo số 179 về việc đình chỉ khai thác, vận chuyển trái phép gỗ rừng trồng sản xuất đối với ông [Trần Thế T](#), nhưng ông [T](#) không chấp hành. Vì vậy, xác định việc giữa ông [T](#) và [Lâm trường L3](#) ký kết Hợp đồng giao nhận khoán số 10/HĐ-LT/2019 ký ngày 19 tháng 03 năm 2019, tại lô a8, khoảnh 5, diện tích 0,50 ha, thời hạn thực hiện hợp đồng là 7 năm (giai đoạn từ năm 2019); và hợp đồng số 17/HĐ-LT ký ngày 30 tháng 7 năm 2015 tại lô g33, khoảnh 5, diện tích 0,1 ha; lô g26, khoảnh 5, diện tích 0,21 ha, thời hạn thực hiện hợp đồng là 5 năm (tính từ tháng 7/2015) với mức khoán: Lô a8, khoảnh 5, diện tích 0,50 ha, giá trị nộp trả Lâm trường 0,50 ha x 34,0 m³/ha x 1.000.000 đồng/m³ = 17.000.000 đồng, ông [T](#) chưa nhận đầu tư tạo rừng của Lâm trường là 2.881.000 đồng, số tiền còn phải nộp trả Lâm trường là 14.119.000 đồng; Lô g33 và lô g26, khoảnh 5, diện tích 0,21 ha, rừng chất lượng xấu Công ty đã giảm

xử lý một phần, giá trị còn phải nộp trả Lâm trường là 2.700.000 đồng là có căn cứ. Tổng giá trị phải nộp trả Lâm trường là: 16.819.000 đồng (Mười sáu triệu tám trăm mười chín nghìn đồng).

Thời hạn của hợp đồng số 17/HĐ-LT là 5 năm (tính từ tháng 7/2015) là 07 năm (từ năm 2019), hợp đồng số 10/HĐ-LT/2019 là 7 năm (giai đoạn từ năm 2019), trong hợp đồng không ghi thời gian kết thúc của hợp đồng. Tuy nhiên, từ ngày 13/11/2023 ông [T](#) tự ý khai thác lô rừng mà chưa có sự đồng ý bằng văn bản của [Lâm trường Đ](#), lấy hết sản phẩm gỗ không nộp trả sản phẩm khoán cho [Công ty L2](#) là vi phạm điểm h khoản 5.1 Điều 5 của cả 02 Hợp đồng. [Công ty TNHH MTV L2](#) xác định các hợp đồng nêu trên đã hết hạn của hợp đồng nhưng ông [T](#) không có đơn gửi đến [Lâm trường Đ](#) đề nghị tiếp tục được nhận khoán lô đất nhưng vẫn không chịu trả lại đất cho [Công ty L2](#), đã vi phạm vào điểm i khoản 5.1 Điều 5 của các Hợp đồng. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của [Công ty TNHH L2](#) đề nghị tuyên chấm dứt Hợp đồng số 10/HĐ-LT/2019 ký ngày 19 tháng 03 năm 2019 và hợp đồng số 17/HĐ-LT ký ngày 30 tháng 7 năm 2015 giữa Lâm trường [Đ](#) thuộc [Công ty TNHH MTV L2](#) với ông [Trần Thế T](#) là có căn cứ, cần được chấp nhận.

Đến nay ông [T](#) vẫn chưa thanh toán trả sản phẩm khoán kinh doanh trồng rừng cho Lâm trường [Đ](#). Vì vậy, yêu cầu khởi kiện này của [Công ty TNHH L2](#) là có căn cứ, cần buộc ông [Trần Thế T](#) phải có trách nhiệm thanh toán trả [Công ty TNHH L2](#) số tiền 16.819.000 đồng (Mười sáu triệu tám trăm mười chín nghìn đồng) theo 02 hợp đồng nêu trên.

[2].2. Xét yêu cầu của [Công ty TNHH L2](#) yêu cầu Tòa án giải quyết: [Trần Thế T](#) chặt toàn bộ số cây trồng (mọc chồi) trên đất, trả [Công ty TNHH MTV L4 trường L4](#) diện tích 0,81ha đất rừng tại lô a8, g33, g26, khoảnh 5, thuộc đội [Đ](#), [Lâm trường L3](#) quản lý, thấy rằng:

Ngày 27/11/2020 [Công ty TNHH một thành viên L4](#) được [UBND tỉnh B](#) cấp GCNQSD đất theo Quyết định số 1086/QĐ-[UBND tỉnh B](#) quyết định về việc cho [Công ty TNHH một thành viên L2](#) chuyển hình thức từ giao đất không [T](#) tiền sử dụng đất sang thuê đất đối với diện tích đất đã được Nhà nước giao quản lý, sử dụng qua các thời kỳ, diện tích đất rừng sản xuất tại [xã Đ](#) là: 3.501.730,0m², gồm 08 thửa thuộc 05 tờ bản đồ.

[UBND tỉnh B](#) có quan điểm, xác định quy trình ban hành Quyết định số 1086/QĐ-[UBND](#) ngày 27/11/2020 của [UBND tỉnh B](#) là đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật.

[Công ty L2](#) xác định: Sau khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất qua các thời kỳ, [Lâm trường Đ](#) đã thực hiện việc trồng rừng ổn định nhiều chu kỳ. Ngày ngày 30 tháng 7 năm 2015 và ngày 19 tháng 03 năm 2019, Lâm trường ký Hợp đồng số 17/HĐ-LT và hợp đồng số 10/HĐ-LT/2019 với ông [Trần Thế T](#), về việc giao nhận khoán sử dụng đất và đầu tư vốn trồng rừng sản xuất thực hiện tại lô a8, lô g26 và lô g33, khoảnh 5, diện tích 0,81ha. Tuy nhiên từ ngày 13/11/2023 ông

T tự ý khai thác các lô rừng, lấy hết sản phẩm gỗ không nộp trả sản phẩm khoán và chiếm diện tích đất sau khi thác của Lâm trường L3 thuộc Công ty TNHH MTV L2 nên đã phát sinh tranh chấp.

Từ các tài liệu chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để xác định tổng diện tích 0,81ha đất rừng tại lô a8, lô g26 và lô g33, khoảnh 5, thuộc đội Đồng Tiên - Lâm trường L3 quản lý (đã được đo đạc thẩm định ngày 29/7/2025) thuộc quyền quản lý và sử dụng của Công ty TNHH một thành viên L2 theo Quyết định số 1086/QĐ-UBND ngày 27/11/2020 của UBND tỉnh B về việc cho Công ty TNHH L2 chuyển hình thức từ giao đất không T tiền sử dụng đất sang thuê đất (đợt 1) đối với diện tích đất đã được Nhà nước giao quản lý, sử dụng qua các thời kỳ; tại thửa đất số 1, tờ bản đồ số 128; Địa chỉ thửa đất: xã X, tỉnh Bắc Ninh (xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang cũ), được UBND tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/8/2021; cấp cho Công ty TNHH L2; số GCNQSD đất: DB 418500; vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 01843/Q03. Vào sổ địa chính trang số 104; Quyền số 41.

Các lô rừng là do Lâm trường Đồng Sơn/Công ty TNHH một thành viên lâm nghiệp L2 tự thiết kế thành các lô, khoảnh có diện tích khác nhau để ký hợp đồng giao khoán với các cá nhân kể từ sau khi được UBND tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Công ty xác nhận UBND tỉnh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất rừng sản xuất tại xã Đ (nay là xã X) là: 3.501.730,0m², gồm 08 thửa thuộc 05 tờ bản đồ mà không cấp GCNQSD đất đối với các lô, khoảnh nhỏ do Công ty tự thiết kế để giao khoán đất trồng rừng. Việc có sự biến động về diện tích các lô đất là do Công ty thiết kế các lô rừng độ chính xác chưa cao, nhưng toàn bộ diện tích đất này đều nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Công ty được nhà nước cấp. Toàn bộ diện tích đất của 03 lô đất a8, g26, g33 mà công ty ký hợp đồng với ông T đã được thẩm định ngày 29/7/2025 là đúng với diện tích trên thực tế do Công ty G với ông T.

Giữa Công ty TNHH L2 và ông T đã ký hợp đồng trồng rừng số 10/HĐ-LT/2019 ngày 19 tháng 03 năm 2019, và hợp đồng số 17/HĐ-LT ký ngày 30 tháng 7 năm 2015, sau khi tự ý khai thác gỗ năm 2023 và hết hạn của hợp đồng giao nhận khoán trồng rừng tại các Hợp đồng giao nhận khoán ông T không tiếp tục ký hợp đồng trồng rừng (chu kỳ tiếp theo) với Công ty TNHH L2 nữa. Tuy nhiên, ông T vẫn tự ý chiếm giữ lô đất nêu trên của Công ty TNHH L2 để tạo chồi bạch đàn phát triển, cụ thể: Tại lô đất a8 gồm 1509 cây bạch đàn chồi; trên lô g26 gồm 365 cây bạch đàn chồi; trên lô g33 gồm 358 cây bạch đàn chồi (tại thời điểm định giá 29/7/2025), không tự nguyện trả lại cho Công ty TNHH L2 các lô đất nêu trên là vi phạm vào điểm i khoản 5.1 Điều 5 của 02 Hợp đồng, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty TNHH L2. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH L2 là có căn cứ, cần buộc ông Trần Thế T phải có nghĩa vụ thu hoạch, chặt toàn bộ số cây bạch đàn mà ông T đã tự ý cho mọc chồi trên lô đất nêu trên để trả lại mặt

bằng toàn bộ diện tích các lô đất a8, g26, g33, khoảnh 5 cho [Công ty TNHH L2](#); ông [Trần Thế T](#) phải có trách nhiệm giao trả lại cho [Công ty TNHH L2](#) tổng diện tích đất trồng rừng tại lô a8, khoảnh 5, diện tích 0,50 ha (đo thực tế là 8388m²); lô g26, khoảnh 5, diện tích 0,21 ha (đo thực tế là 2060,3m²); và lô g33, khoảnh 5, khoảnh 5, diện tích 0,1 ha (đo thực tế là 1987,5m²) (đã được [Công ty TNHH Một thành viên T3](#) thẩm định ngày 29/7/2025). Tuy nhiên, bà [Thân Thị H](#) và ông [Trần Thế T](#) là quan hệ vợ chồng, theo quy định tại Điều 27, Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình thì bà [H](#) và ông [T](#) cùng phải có nghĩa vụ thu hoạch, chặt bỏ toàn bộ số cây bạch đàn mà gia đình ông [T](#) đã tự ý cho mọc chồi trên lô đất nêu trên để trả lại mặt bằng toàn bộ diện tích đất cho [Công ty TNHH L2](#).

[2].3. Xét việc [Công ty TNHH L2](#) thay đổi yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với yêu cầu: Công nhận diện tích 0,81ha đất rừng tại các lô a8, lô g26 và lô g33, khoảnh 5, [đội Đ, Lâm trường Đ](#) quản lý, thuộc quyền sử dụng của [Công ty TNHH L2](#) và thay đổi tiền sản phẩm khoán là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, vì vậy không xem xét giải quyết trong bản án này.

[3]. Về chi phí tố tụng: Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, [Công ty TNHH L2](#) đã ứng chi để Tòa án tiến hành thành lập Hội đồng thẩm định, định giá đất và tài sản trên phần đất có tranh chấp hết số tiền 18.720.000đ (Mười tám triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng). Nay yêu cầu khởi kiện của [Công ty TNHH L2](#) được chấp nhận. [Công ty TNHH L2](#) yêu cầu ông [Trần Thế T](#) phải thanh toán trả tiền tạm ứng chi phí tố tụng cho Công ty, xét là phù hợp với quy định tại Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy cần buộc ông [Trần Thế T](#) phải thanh toán trả cho [Công ty TNHH L2](#) toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 18.720.000đ (Mười tám triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng).

[4]. Về án phí: Yêu cầu của [Công ty TNHH L2](#) được chấp nhận, vì vậy [Công ty TNHH L2](#) không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; ông [Trần Thế T](#) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 227; Điều 228; khoản 1 Điều 244, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 275; khoản 1 Điều 422; Điều 428; các Điều: 504, 505, 507, 508, 512, khoản 2 Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 135, khoản 3 Điều 188; Điều 167 của Luật đất đai; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của [Công ty TNHH MTV L2](#).

Tuyên bố chấm dứt Hợp đồng số 10/HĐ-LT/2019 ký ngày 19 tháng 03 năm 2019, và hợp đồng số 17/HĐ-LT ký ngày 30 tháng 7 năm 2015 giữa Lâm trường [Đ](#) thuộc [Công ty TNHH MTV L2](#) với ông [Trần Thế T](#), địa chỉ: [Bản K, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang \(nay là Bản K, xã X, tỉnh Bắc Ninh\)](#) tại lô a8, khoảnh 5, diện tích 0,50 ha (đo thực tế là 8388m²); lô g26, khoảnh 5, diện tích 0,21 ha (đo thực tế là 2060,3m²); và lô g33, khoảnh 5, khoảnh 5, diện tích 0,1 ha (đo thực tế là 1987,5m²); địa chỉ lô đất: [Bản K, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang \(nay là xã X, tỉnh Bắc Ninh\)](#);

Buộc ông [Trần Thế T](#) phải có nghĩa vụ trả sản phẩm khoán cho [Công ty TNHH MTV L2](#) theo hợp đồng số 10/HĐ-LT/2019 ký ngày 19 tháng 03 năm 2019, và hợp đồng số 17/HĐ-LT ký ngày 30 tháng 7 năm 2015, số tiền là 16.819.000 đồng (Mười sáu triệu tám trăm mười chín nghìn đồng).

Buộc ông [Trần Thế T](#) và bà [Thân Thị H](#) phải có nghĩa vụ thu hoạch, chặt toàn bộ số cây bạch đàn (cây chồi) mà ông [T](#) đã tự ý để mọc chồi, cụ thể: trên lô đất a8, gồm 1509 cây bạch đàn chồi; trên lô g26 gồm 365 cây bạch đàn chồi; trên lô g33 gồm 358 cây bạch đàn chồi; trả [Công ty TNHH MTV L2](#) tổng diện tích đất trồng rừng tại lô a8, khoảnh 5, diện tích 0,50 ha (đo thực tế là 8388m²); lô g26, khoảnh 5, diện tích 0,21 ha (đo thực tế là 2060,3m²); và lô g33, khoảnh 5, diện tích 0,1 ha (đo thực tế là 1987,5m²), do [đội Đồng Tiến - Lâm trường L3](#) quản lý (đã được đo đạc thẩm định ngày 29/7/2025); lô a8, lô g26 và lô g33 nằm trong tổng diện tích đất đã được [UBND tỉnh B](#) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25/8/2021, thửa đất số 1, tờ bản đồ số 128; Địa chỉ thửa đất: [xã X, tỉnh Bắc Ninh \(xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang cũ\)](#); cấp cho [Công ty TNHH L2](#); số GCNQSD đất: DB 418500; vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS0 1868/Q03; Vào sổ địa chính trang số 104; Quyền số 41; theo Quyết định số 1086/QĐ-UBND ngày 27/11/2020 của [UBND tỉnh B](#) về việc cho [Công ty TNHH L2](#) chuyển hình thức từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang thuê đất (đợt 1) đối với diện tích đất đã được Nhà nước giao quản lý, sử dụng qua các thời kỳ; lô a8, lô g26 và lô g33 có diện tích, kích thước các cạnh, các điểm tiếp giáp cụ thể được xác định như tại bản “Trích đo địa chính, hiện trạng” do [Công ty TNHH một thành viên T3](#) đo đạc ngày 29/7/2025 (Có sơ đồ kèm theo); cụ thể:

Lô a8 có các điểm tiếp giáp cụ thể như sau: Điểm 1+2= 16,32m; 2+ 3= 10,26m; 3+ 4= 25,30m; 4+5= 15,45m; 5+6= 6,18m; 6+7= 37,55m; 7+8= 39,33m; 8+9= 34,89m; 9+10= 27,96m; 10+11= 14,61m; 11+12= 12,36m; 12+13= 10,54m; 13+14= 22,42m; 14+15= 71,84m; 15+1= 24,00m.

Lô g26 có các điểm tiếp giáp cụ thể như sau: Điểm 1+2= 24,19m; 2+ 3= 19,14m; 3+ 4= 18,07m; 4+5= 24,42m; 5+6= 28,77m; 6+7= 33,18m; 7+8= 3,39m;

8+9= 4,99m; 9+10= 7,79m; 10+11= 22,13m; 11+12= 8,46m; 12+13= 9,60m; 13+14= 14,53m; 14+1= 8,72m.

Lô g33 có các điểm tiếp giáp cụ thể như sau: Điểm 1+2= 18,21m; 2+ 3= 26,04m; 3+ 4= 28,72m; 4+5= 13,76m; 5+6= 28,00m; 6+7= 40,09m; 7+8= 24,24m; 8+1= 17,76m.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông [Trần Thế T](#) phải thanh toán trả cho [Công ty TNHH MTV L2](#) toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ theo quy định của pháp luật là 18.720.000đ (Mười tám triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Ông [Trần Thế T](#), phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch và phải chịu 840.950đ (Tám trăm bốn mươi nghìn chín trăm lăm mươi đồng đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ trả tiền cho [Công ty TNHH L2](#). Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho [Công ty TNHH L2](#) số tiền 2.160.000đ (Hai triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002056 ngày 30/5/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án vắng mặt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND Khu vực 3;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- THADS tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án Tối cao;
- Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Toàn

